

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	16,950 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.4%	3.4%	4.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.13
Z - score (sản xuất)	(Aa2)
2024	An toàn

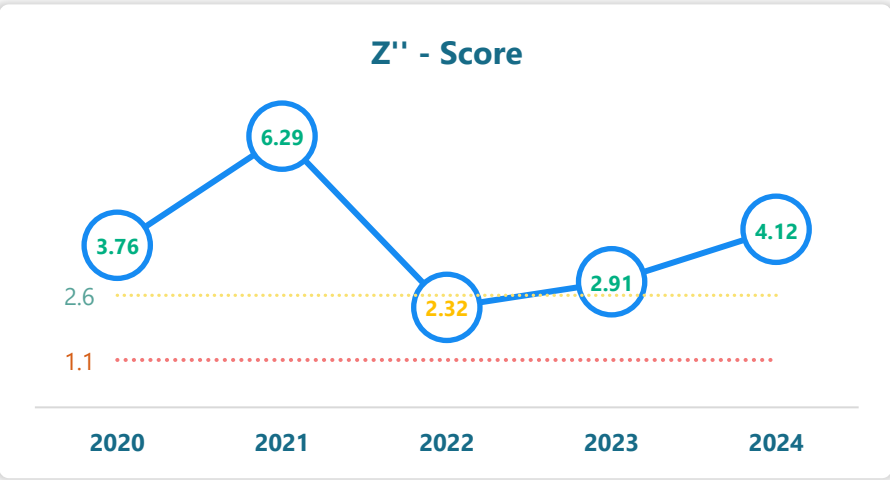
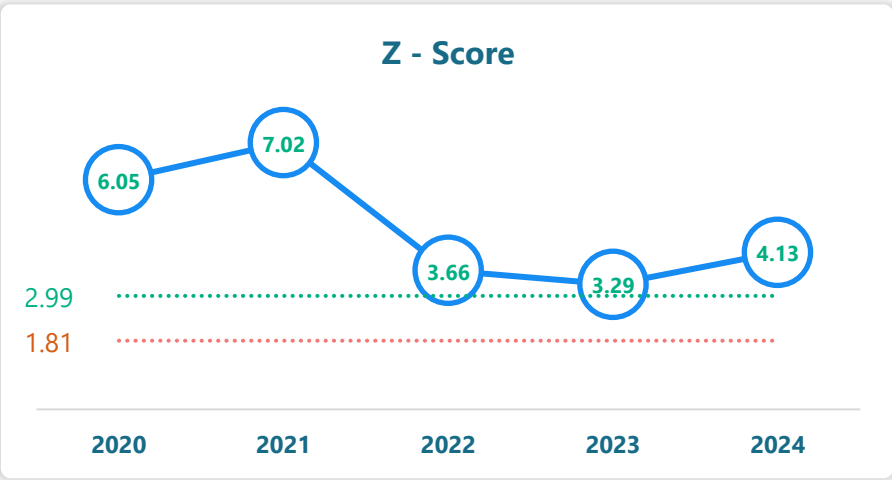
Hệ số nguy cơ phá sản	4.12
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa2)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
5,513		▲ 1,531
tỷ VNĐ		▲ 38.5%

LN sau thuế	2024	YoY
204		▲ 167
tỷ VNĐ		▲ 449%

ROE	2024	+/- YoY
9.4%		▲ 6.2%

ROA	2024	+/- YoY
5.7%		▲ 4.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HAX** năm **2024** đạt **4.13**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

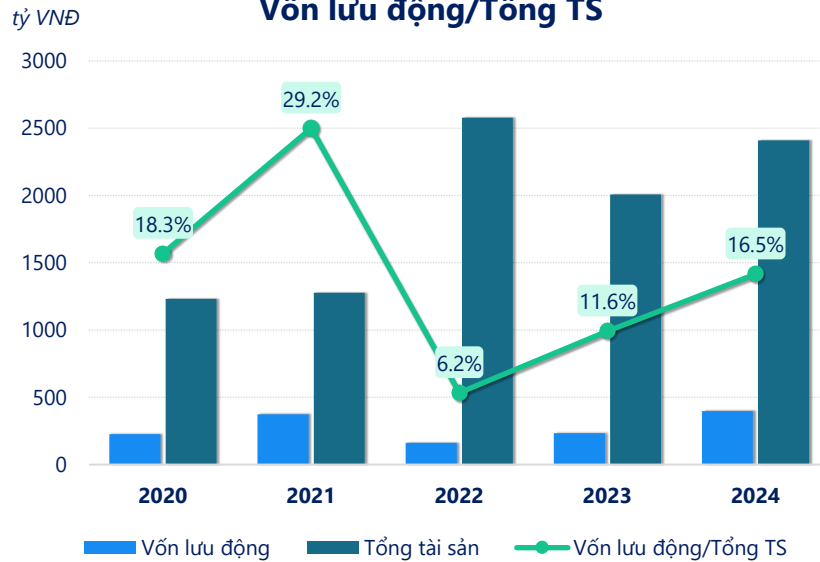
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HAX** năm **2024** đạt **4.12**, cao hơn so với năm 2023 (2.91). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **HAX** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 38.5%** đạt **5,513** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 449%** đạt **203.6** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.42%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Dịch Vụ Ô Tô Hàng Xanh (HSX: HAX)

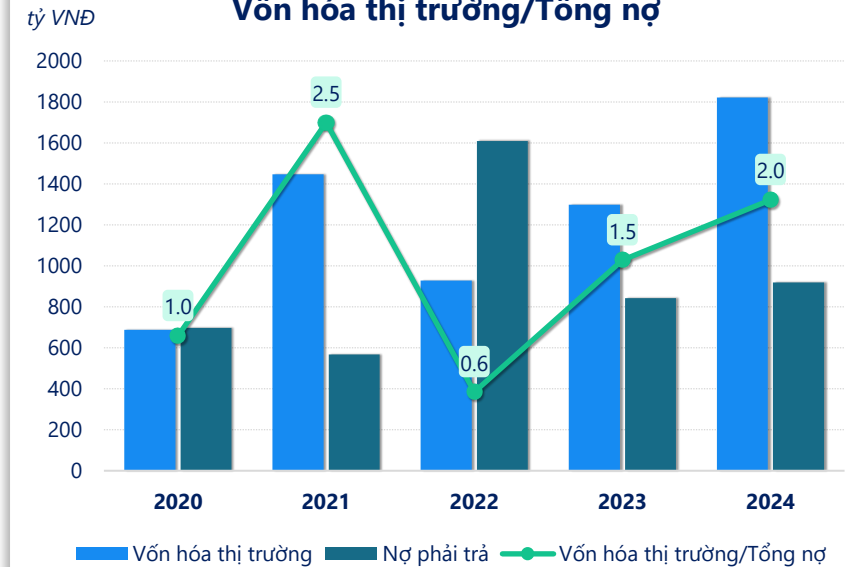
Vốn lưu động/Tổng TS



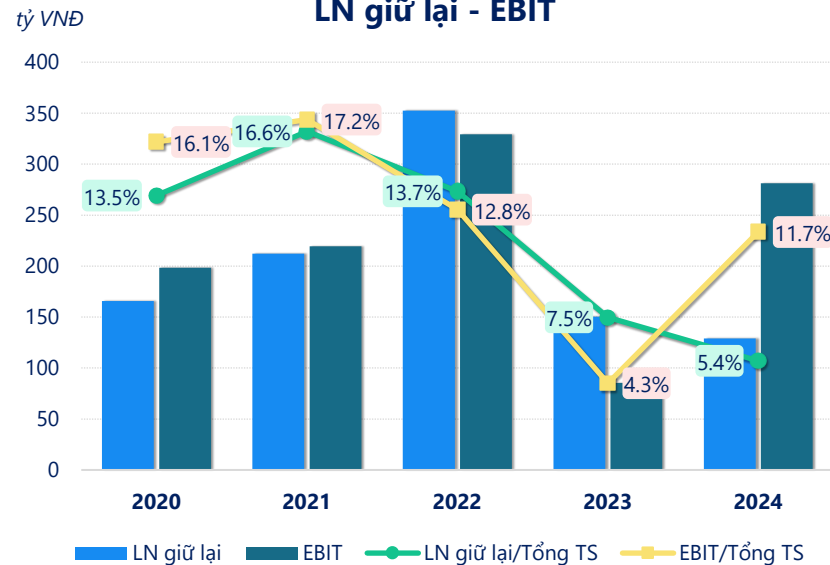
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.98, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

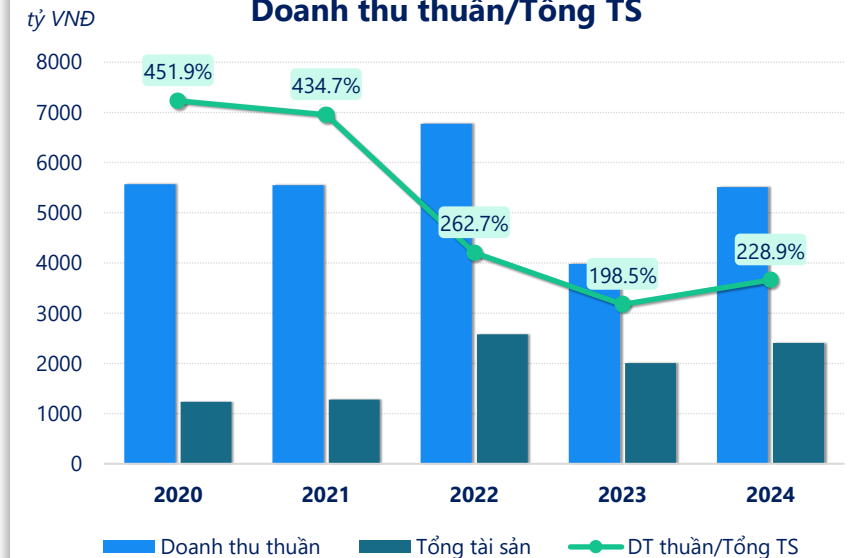


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,407	2,006	20.0%
Tài sản ngắn hạn	1,316	1,072	22.8%
Tiền và tương đương tiền	262	120	118%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.00	0	
Phải thu ngắn hạn	340	213	59.9%
Hàng tồn kho	661	696	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	49.8	42.6	16.9%
Tài sản dài hạn	1,091	935	16.8%
Phải thu dài hạn	6.24	4.76	30.9%
Tài sản cố định	464	381	21.6%
Bất động sản đầu tư	542	469	15.5%
Tài sản dở dang	1.86	1.25	48.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	28.7	17.8	61.2%
Lợi thế thương mại	49.2	60.2	-18.4%
Nợ phải trả	916	842	8.8%
Nợ ngắn hạn	916	839	9.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	670	700	-4.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	99.3	44.7	122%
Nợ dài hạn	0.54	2.85	-81.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,491	1,164	28.1%
Vốn chủ sở hữu	1,491	1,164	28.1%
Vốn điều lệ	1,074	934	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,570	5,551	6,775	3,982	5,513
Giá vốn hàng bán	5,248	5,195	6,302	3,705	5,001
Lợi nhuận gộp	321	357	473	277	512
Doanh thu HĐTC	2.78	0.51	23.9	0.58	0.70
Chi phí TC	40.7	17.6	29.3	37.3	22.8
Chi phí lãi vay	40.7	17.6	29.2	37.2	22.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	114	119	144	145	208
Chi phí QLDN	53.4	47.8	64.3	76.2	104
LN thuần từ HĐKD	116	173	260	19.0	178
Lợi nhuận khác	42.0	28.8	40.4	29.2	80.4
LN trước thuế	158	202	300	48.1	258
Lợi nhuận sau thuế	125	160	240	37.1	204
LNST của CĐ cty mẹ	125	160	239	34.6	125

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	422	336	-665	433	363
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	52.4	-42.3	-373	0.77	-160
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-503	-287	1,111	-474	-61.4
Tiền đầu kỳ	110	81.5	87.6	160	120
Lưu chuyển tiền thuần	-28.2	6.10	72.9	-40.3	142
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	81.5	87.6	160	120	262